BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
Ký ngày: 29/3/2024 07:41:56

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	13 - 14
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	15 - 34

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa theo Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600275107, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : +84 (0251) 385 9358
- Fax : +84 (0251) 385 9917

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp công trình giao thông và xây dựng	KP4, đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp kỹ thuật sửa chữa	Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp khai thác đá	Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang	Tổ 93, Đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Tân Mỹ, KP 5, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp khai thác đá Soklu	Km 07, Quốc lộ 20, ấp Nguyễn Huệ 2, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp vận tải và cơ giới	Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
Trung tâm dịch vụ xây dựng và vật liệu xây dựng	Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ngoài ra Công ty còn có các địa điểm kinh doanh sau:

Tên địa điểm kinh doanh	Địa chỉ
Bến thủy nội địa Thạnh Phú	Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
Bến thủy nội địa Thiện Tân	Tổ 1, ấp 6-7, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
Cảng vật liệu xây dựng Hóa An (Bến Phù Sa)	Tổ 24, ấp 2, phường Tân Hạnh, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (không hoạt động bến thủy nội địa tại trụ sở) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Đại lý vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (không chứa vật liệu xây dựng tại trụ sở);
- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ cho thuê văn phòng, trung tâm thương mại (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và thực hiện theo Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác mỏ và đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ hoạt động bến thủy nội địa) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Cho thuê xe cơ giới, xe bồn nước (kèm người điều khiển) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật);
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không chứa vật liệu xây dựng tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (trừ xi mai, gia công cơ khí);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ xi mai, gia công cơ khí);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ xi mai, gia công cơ khí);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật).

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị, Người phụ trách quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Huỳnh Xuân Đạo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2021
Ông Huỳnh Kim Vũ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2023
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Tấn Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2023

Phụ trách quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hùng Thắng	Phụ trách quản trị	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2021

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Huỳnh Đường Tài	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thu Trà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2021

Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Huỳnh Kim Vũ	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Hùng Thắng	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023
Ông Phạm Thái Hợp	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023
Ông Nguyễn Như Thạch	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023
Ông Hoàng Đăng Quốc Vĩnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2023
Ông Phạm Quốc Thái	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Quốc Triều	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2022

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Huỳnh Xuân Đạo	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2021
Ông Huỳnh Kim Vũ	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2021

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

M.S.D.N: 3600275107 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Huỳnh Kim Vũ
Giám đốc

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0672/24/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024, từ trang 08 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ
Công ty ghi nhận tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung từ năm 2014 đến năm 2021 theo các Thông báo của Cơ quan Thuế số 14/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 30 tháng 3 năm 2022, số 15/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 30 tháng 3 năm 2022, số 26/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 06 tháng 4 năm 2022, số 28/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 06 tháng 4 năm 2022 và số 32/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 06 tháng 4 năm 2022 với tổng số tiền là 270.428.101.331 VND vào Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (xem thuyết minh số VI.7). Nếu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung này được điều chỉnh hồi tố thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ tăng thêm 216.342.481.065 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Chí Dũng
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2023-008-1
Người được ủy quyền

Võ Thành Công
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1033-2023-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**496.268.334.908**	**369.849.664.421**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**33.181.716.914**	**185.192.026.064**
1. Tiền	111		33.181.716.914	98.192.026.064
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	87.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**375.000.000.000**	**75.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	375.000.000.000	75.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**38.499.299.733**	**37.329.619.692**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	26.566.387.176	29.267.243.203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.387.285.500	3.057.548.686
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9.545.627.057	5.004.827.803
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**38.572.975.549**	**28.084.741.081**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	38.815.463.303	28.209.602.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(242.487.754)	(124.861.148)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.014.342.712**	**44.243.277.584**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	136.111.110	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	10.878.231.602	44.243.277.584
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**327.843.669.689**	**345.551.799.747**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**31.657.028.937**	**30.720.029.724**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	31.657.028.937	30.720.029.724
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**58.088.744.850**	**63.919.019.971**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	58.088.744.850	63.919.019.971
- *Nguyên giá*	*222*		*556.848.696.300*	*562.179.455.441*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(498.759.951.450)*	*(498.260.435.470)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- *Nguyên giá*	*228*	V.9	*474.300.000*	*474.300.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(474.300.000)*	*(474.300.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**53.016.667**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	53.016.667
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**238.097.895.902**	**250.859.733.385**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	234.181.584.941	245.529.085.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.12	3.916.310.961	5.330.648.173
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**824.112.004.597**	**715.401.464.168**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**216.741.114.700**	**185.353.644.979**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**216.741.114.700**	**185.353.644.979**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	23.468.901.371	34.892.969.486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	13.763.770.993	14.346.643.061
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	17.092.675.256	24.067.917.994
4. Phải trả người lao động	314	V.16	36.932.034.561	43.963.312.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	90.000.000	90.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	51.221.795.818	6.089.125.194
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	74.171.936.701	61.903.677.218
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**607.370.889.897**	**530.047.819.189**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**607.370.889.897**	**530.047.819.189**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20a, b	469.216.000.000	470.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*469.216.000.000*	*470.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20a	20.714.147.461	21.270.787.461
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.20a	(3.437.784.000)	(4.265.424.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20a	76.960.123.261	64.980.085.071
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20a	43.918.403.175	(21.937.629.343)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(21.937.629.343)*	*(21.937.629.343)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*65.856.032.518*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**824.112.004.597**	**715.401.464.168**

Biên Hòa, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Ngọc Mai Phương	Trần Quốc Triều	Huỳnh Kim Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.003.204.446.234	1.274.618.433.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.003.204.446.234	1.274.618.433.928
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	791.076.815.334	972.382.405.918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		212.127.630.900	302.236.028.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.598.495.158	12.228.340.131
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	13.713.301.681	18.503.982.069
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	61.259.428.573	59.268.672.043
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		156.753.395.804	236.691.714.029
11. Thu nhập khác	31	VI.6	17.320.179.980	11.577.832.420
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.085.474.284	270.995.852.542
13. Lợi nhuận khác	40		16.234.705.696	(259.418.020.122)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		172.988.101.500	(22.726.306.093)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	30.461.413.507	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		142.526.687.993	(22.726.306.093)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8a, b	2.666	(486)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8a, b	2.666	(486)

Biên Hòa, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Ngọc Mai Phương	Trần Quốc Triều	Huỳnh Kim Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***172.988.101.500***	***(22.726.306.093)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	22.212.425.119	24.079.716.982
- Các khoản dự phòng	03	V.7	117.626.606	(53.469.645)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6	(23.803.466.234)	(12.178.254.326)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***171.514.686.991***	***(10.878.313.082)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35.978.403.877	(32.828.609.498)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.191.523.862)	1.145.333.374
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(58.062.763.269)	15.253.282.924
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.211.389.161	12.304.056.909
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(31.079.830.124)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.19	17.395.000	17.700.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(5.719.192.802)	(17.802.067.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***145.748.395.096***	***(63.868.446.772)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, 10	(16.353.864.703)	(20.471.758.569)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.8, VI.6	4.229.702.448	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(660.000.000.000)	(105.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		360.000.000.000	80.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	14.878.458.009	12.074.656.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(297.245.704.246)***	***(33.397.102.069)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.20a	(513.000.000)	(393.300.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18, 20	-	(93.501.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(513.000.000)***	***(93.894.420.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(152.010.309.150)**	**(191.159.968.841)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**185.192.026.064**	**376.351.994.905**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**33.181.716.914**	**185.192.026.064**

Biên Hòa, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Ngọc Mai Phương	**Trần Quốc Triều**	**Huỳnh Kim Vũ**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất san lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; sản xuất bê tông nhựa nóng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 639 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 653 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân thời điểm và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh cho liên quan đến việc khai thác mở rộng mỏ đá. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 37
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và chi phí nâng cấp nhằm nâng cao tính năng sử dụng phần mềm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.338.578.000	1.590.598.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.843.138.914	96.601.428.064
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	-	87.000.000.000
Cộng	**33.181.716.914**	**185.192.026.064**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng và 6 tháng tại các ngân hàng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý Dự án huyện Nhơn Trạch	6.978.150.126	7.060.602.815
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đại Lộc Phát	-	3.491.307.710
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng BMT	3.094.046.031	2.684.605.572
Các khách hàng khác	16.494.191.019	16.030.727.106
Cộng	**26.566.387.176**	**29.267.243.203**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Liên đoàn Bản đồ Địa chất Miền Nam	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.opmart Biên Hòa	-	802.000.000
Liên hiệp Khoa học Sản xuất địa chất Nam Bộ	499.000.000	748.500.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	528.839.400	-
Các nhà cung cấp khác	259.446.100	407.048.686
Cộng	**2.387.285.500**	**3.057.548.686**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	28.000.000	-	35.808.000	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	457.333.349	-	463.681.249	-
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	47.143.764	-	47.834.854	-
Lãi tiền gửi tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	3.144.402.000	-	2.674.058.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	5.558.747.944	-	1.309.054.795	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	310.000.000	-	474.390.905	-
Cộng	**9.545.627.057**	**-**	**5.004.827.803**	**-**

5b. Phải thu dài hạn khác

Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường các mỏ đá dài hạn. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mỏ Thạnh Phú 1	6.749.853.959	6.724.345.077
Mỏ Tân Cang 1	5.914.141.907	5.737.396.994
Mỏ Thiện Tân 2	9.142.472.785	8.604.023.004
Mỏ Soklu 2	5.554.368.266	5.554.368.266
Mỏ Soklu 5	4.296.192.020	4.099.896.383
Cộng	**31.657.028.937**	**30.720.029.724**

6. Nợ quá hạn

Công ty không có nợ phải thu quá hạn thanh toán hay không có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.427.524.126	-	8.025.637.658	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.594.894.212	-	8.171.252.414	-
Thành phẩm	17.428.876.997	(242.487.754)	11.648.672.922	(124.861.148)
Hàng hóa	364.167.968	-	364.039.235	-
Cộng	**38.815.463.303**	**(242.487.754)**	**28.209.602.229**	**(124.861.148)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	124.861.148	178.330.793
Trích lập dự phòng bổ sung	179.385.843	23.952.550
Hoàn nhập dự phòng	(61.759.237)	(77.422.195)
Số cuối năm	**242.487.754**	**124.861.148**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	62.596.546.035	381.705.415.153	113.754.458.496	4.008.035.757	115.000.000	562.179.455.441
Mua trong năm	-	-	16.406.881.370	-	-	16.406.881.370
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.303.227.871)	(14.285.805.658)	(30.340.000)	-	(21.619.373.529)
Tháo dỡ	(33.908.905)	(84.358.077)	-	-	-	(118.266.982)
Số cuối năm	**62.562.637.130**	**374.317.829.205**	**115.875.534.208**	**3.977.695.757**	**115.000.000**	**556.848.696.300**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	23.160.234.313	260.221.815.666	54.785.012.603	3.895.195.757	115.000.000	342.177.258.339
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	46.063.270.505	359.730.419.475	88.424.834.733	3.926.910.757	115.000.000	498.260.435.470
Khấu hao trong năm	1.563.273.667	11.301.905.536	9.330.745.916	16.500.000	-	22.212.425.119
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.278.496.499)	(14.285.805.658)	(30.340.000)	-	(21.594.642.157)
Tháo dỡ	(33.908.905)	(84.358.077)	-	-	-	(118.266.982)
Số cuối năm	**47.592.635.267**	**363.669.470.435**	**83.469.774.991**	**3.913.070.757**	**115.000.000**	**498.759.951.450**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	16.533.275.530	21.974.995.678	25.329.623.763	81.125.000	-	63.919.019.971
Số cuối năm	**14.970.001.863**	**10.648.358.770**	**32.405.759.217**	**64.625.000**	-	**58.088.744.850**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính đã khấu hao hết.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua sắm tài sản cố định. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	53.016.667
Chi phí phát sinh trong năm	16.353.864.703
Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	(16.406.881.370)
Số cuối năm	-

11. Chi phí trả trước

11a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí dịch vụ trả trước.

11b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú 1	53.142.683.488	54.816.565.653
Chi phí đền bù mỏ Soklu 2, Soklu 5	3.763.292.983	4.162.640.184
Chi phí đền bù mỏ Tân Cang 1	62.409.462.791	65.273.704.373
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	111.277.062.411	116.678.849.698
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2(i)	2.279.247.710	2.279.247.710
Chi phí bồi thường thiệt hại môi trường	745.044.000	894.036.000
Chi phí hỗ trợ kinh phí sửa chữa nứt nhà hộ dân	523.541.558	810.041.594
Chi phí trả trước dài hạn khác	41.250.000	614.000.000
Cộng	**234.181.584.941**	**245.529.085.212**

(i) Tài liệu chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2 đã được bàn giao cho Sở Tài nguyên Môi trường theo Biên bản bàn giao ngày 28 tháng 11 năm 2014. Chi phí này sẽ được thu hồi khi dự án được chuyển nhượng cho đơn vị trúng thầu thực hiện dự án.

12. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế trên 1 năm chưa sử dụng.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Nam Phong	1.504.350.100	3.359.299.680
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	3.580.362.942	3.635.711.867
Công ty TNHH MTV Sản xuất Ô tô Chuyên dụng Trường Hải	-	4.575.000.000
Các nhà cung cấp khác	18.384.188.329	23.322.957.939
Cộng	**23.468.901.371**	**34.892.969.486**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bảo Gia Minh	319.836.150	1.995.916.305
Các khách hàng khác	13.443.934.843	12.350.726.756
Cộng	**13.763.770.993**	**14.346.643.061**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	7.428.368.524	-	60.759.313.350	(62.407.043.344)	5.780.638.530	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	26.844.152.990	30.461.413.507	-	3.617.260.517	-
Thuế thu nhập cá nhân	272.802.557	-	2.420.860.596	(2.682.329.158)	11.333.995	-
Thuế tài nguyên	12.866.235.256	-	106.282.619.775	(113.119.063.966)	6.029.791.065	-

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Tiền thuê đất	-	15.909.391.697	32.832.902.762	(27.801.742.667)	-	10.878.231.602
Phí bảo vệ môi trường	3.500.511.657	-	33.591.103.979	(35.701.813.257)	1.389.802.379	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.489.732.897	23.510.088.835	(21.756.507.168)	263.848.770	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản chính	-	-	*19.420.511.155*	*(19.420.511.155)*	-	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản đi kèm	-	*1.489.732.897*	*4.047.529.680*	*(2.293.948.013)*	*263.848.770*	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	*42.048.000*	*(42.048.000)*	-	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	1.223.497.879	(1.223.497.879)	-	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
Cộng	**24.067.917.994**	**44.243.277.584**	**291.090.800.683**	**(264.700.997.439)**	**17.092.675.256**	**10.878.231.602**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước : 5%
- Sản phẩm khác (i) : 10%

(i) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số hàng hóa, dịch vụ của Công ty được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	172.988.101.500	(22.726.306.093)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.012.809.452	1.032.462.677
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	174.000.910.952	(21.693.843.416)
Lỗ các năm trước được chuyển	(21.693.843.416)	-
Thu nhập tính thuế	152.307.067.536	(21.693.843.416)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**30.461.413.507**	-

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên
Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên với đơn giá tính thuế và thuế suất như sau:

	Giá tính thuế (VND/m^3)	Thuế suất
- Đất san lấp:	60.000	7%
- Đất gạch:	150.000	15%
- Nước mặt:	4.000	3%
- Nước ngầm:	7.000	8%
- Cát khai thác tuyển rửa trên bờ:	272.000	15%
- Đá thành phẩm:	Giá cao hơn giữa giá bán bình quân theo từng nhóm đá (doanh thu theo nhóm chia sản lượng theo nhóm) và giá quy định theo từng nhóm đá (theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)	10%
- Đá phong hóa	60.000	10%

Tiền thuê đất
Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế đối với diện tích và đơn giá thuê đất theo quyết định cho thuê đất và hợp đồng cho thuê đất.

Phí bảo vệ môi trường
Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 và Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với đơn giá như sau:

	VND/m^3	VND/tấn
- Đất gạch:	2.200	
- Đất san lấp:	2.200	
- Cát xây dựng:	4.400	
- Đá nguyên liệu:		3.003

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
Công ty nộp phí cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đá xây dựng theo các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và các thông báo của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động
Quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn
Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***23.030.000.000***	-
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - cổ tức phải trả	23.030.000.000	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***28.191.795.818***	***6.089.125.194***
Cổ tức phải trả cổ đông khác	23.690.560.000	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa phải trả	96.910.347	-
Công ty TNHH Xây dựng Đỗ Lý - chi phí nhân công, vật tư, máy thi công phải trả	3.115.155.831	3.137.174.192

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***23.030.000.000***	-
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - cổ tức phải trả	23.030.000.000	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***28.191.795.818***	***6.089.125.194***
Cổ tức phải trả cổ đông khác	23.690.560.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Phúc Nguyễn	649.207.200	649.207.200
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Thanh Thủy	180.212.850	875.380.221
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	459.749.590	1.427.363.581
Cộng	**51.221.795.818**	**6.089.125.194**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	28.000.066.390	7.787.024.824	17.395.000	(10.020.000)	35.794.466.214
Quỹ phúc lợi	33.903.610.828	7.787.024.823	-	(5.709.172.802)	35.981.462.849
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	2.396.007.638	-	-	2.396.007.638
Cộng	**61.903.677.218**	**17.970.057.285**	**17.395.000**	**(5.719.192.802)**	**74.171.936.701**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	470.000.000.000	21.270.787.461	(3.872.124.000)	64.980.085.071	94.289.796.750	646.668.545.282
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(393.300.000)	-	-	(393.300.000)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	(22.726.306.093)	(22.726.306.093)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(93.501.120.000)	(93.501.120.000)
Số dư cuối năm trước	**470.000.000.000**	**21.270.787.461**	**(4.265.424.000)**	**64.980.085.071**	**(21.937.629.343)**	**530.047.819.189**
Số dư đầu năm nay	470.000.000.000	21.270.787.461	(4.265.424.000)	64.980.085.071	(21.937.629.343)	530.047.819.189
Hủy cổ phiếu quỹ	(784.000.000)	(556.640.000)	1.340.640.000	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(513.000.000)	-	-	(513.000.000)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	142.526.687.993	142.526.687.993
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	11.980.038.190	(29.950.095.475)	(17.970.057.285)
Tạm ứng cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	(46.720.560.000)	(46.720.560.000)
Số dư cuối năm nay	**469.216.000.000**	**20.714.147.461**	**(3.437.784.000)**	**76.960.123.261**	**43.918.403.175**	**607.370.889.897**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	230.300.000.000	230.300.000.000
Công ty TNHH Đầu tư KSB	45.000.000.000	45.000.000.000
Các cổ đông khác	193.916.000.000	194.700.000.000
Cộng	**469.216.000.000**	**470.000.000.000**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.921.600	47.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.921.600	47.000.000
• *Cổ phiếu phổ thông*	*46.921.600*	*47.000.000*
• *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(201.040)	(249.440)
• *Cổ phiếu phổ thông*	*(201.040)*	*(249.440)*
• *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.720.560	46.750.560
• *Cổ phiếu phổ thông*	*46.720.560*	*46.750.560*
• *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 50/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2023, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

		VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023	:	11.980.038.190
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	:	15.574.049.647
• Thưởng Ban điều hành 2023	:	2.396.007.638
• Tạm ứng cổ tức năm 2023	:	46.720.560.000

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

21a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	42.761.756.323	54.103.491.469
Trên 1 năm đến 5 năm	120.019.091.349	208.475.678.927
Trên 5 năm	295.349.283.481	435.170.252.502
Cộng	**458.130.131.153**	**697.749.422.898**

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2015 đến năm 2047 và có khả năng được gia hạn thêm.

21b. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền hàng một số khách hàng với tổng số tiền 5.965.381.142 VND đã được xóa sổ do không có khả năng thu hồi (số đầu năm là 5.965.381.142 VND).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán đất, đá	688.775.882.856	867.500.749.300
Doanh thu xây dựng	6.086.095.737	29.898.526.747
Doanh thu bán hàng hóa	255.985.110.067	296.056.911.024
Doanh thu khác	52.357.357.574	81.162.246.857
Cộng	**1.003.204.446.234**	**1.274.618.433.928**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là 0 VND (năm trước là 46.270.000 VND).

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn đất, đá xuất bán	515.034.724.509	609.881.204.364
Giá vốn hoạt động xây dựng	6.086.095.737	28.605.843.541
Giá vốn hàng hóa xuất bán	219.201.848.810	255.390.969.213
Giá vốn khác	50.754.146.278	78.504.388.800
Cộng	**791.076.815.334**	**972.382.405.918**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.128.151.158	11.847.355.131
Lãi tiền ký quỹ bảo vệ môi trường	470.344.000	380.985.000
Cộng	**19.598.495.158**	**12.228.340.131**

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.484.414.939	5.325.095.930
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, đồ dùng	113.053.342	150.870.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	193.768.440	1.131.976.881
Chi phí vận chuyển, gia công	3.842.410.787	4.475.472.108
Các chi phí khác	5.079.654.173	7.420.567.023
Cộng	**13.713.301.681**	**18.503.982.069**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	35.123.974.046	33.282.240.802
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.523.888.512	1.278.954.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	937.275.408	1.030.003.946
Chi phí sửa chữa thiết bị	12.679.657.311	14.836.865.139
Các chi phí khác	10.994.633.296	8.840.608.141
Cộng	**61.259.428.573**	**59.268.672.043**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	4.204.971.076	-
Thu nhập từ bán vật tư	532.720.745	-
Thu nhập từ bán phế liệu	435.317.122	1.128.989.025
Thừa kiểm kê	976.368.935	936.286.203
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất (i)	10.878.231.602	9.402.486.604
Thu nhập khác	292.570.500	110.070.588
Cộng	**17.320.179.980**	**11.577.832.420**

(i) Tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 30/QĐ-CTDON, Quyết định số 31/QĐ-CTDON, Quyết định số 32/QĐ-CTDON, Quyết định số 33/QĐ-CTDON và Quyết định số 34/QĐ-CTDON ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai về việc giảm tiền thuê đất năm 2023 nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh.

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý vật tư, vật liệu	520.054.993	-
Chi phí thẩm định giá, bán đấu giá tài sản cố định	-	61.399.074
Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung từ năm 2014 đến năm 2021(i)	-	270.428.101.331
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	417.000.000
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	50.085.805
Chi phí khác	565.419.291	39.266.332
Cộng	**1.085.474.284**	**270.995.852.542**

(i) Khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp bổ sung từ năm 2014 đến năm 2021 theo Thông báo nộp tiền số 14/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 30 tháng 3 năm 2022, số 15/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 30 tháng 3 năm 2022, số 26/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 06 tháng 4 năm 2022, số 28/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 06 tháng 4 năm 2022 và số 32/TB-CTDON.QLHKDCN&TK ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai.

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	142.526.687.993	(22.726.306.093)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(15.574.049.647)	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành (i)	(2.396.007.638)	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	124.556.630.708	(22.726.306.093)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	46.727.875	46.756.672
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.666**	**(486)**

(i) Tạm trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2023 với tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành lần lượt là 13% và 2% trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kế hoạch sau khi đã trừ lỗ lũy kế từ năm trước chuyển sang.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	46.750.560	46.773.560
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(22.685)	(16.888)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**46.727.875**	**46.756.672**

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.074.851.941	228.266.945.086
Chi phí nhân công	116.833.739.775	136.181.498.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.212.425.119	24.079.716.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.101.705.006	234.917.354.753
Chi phí khác	348.595.554.341	352.159.119.904
Cộng	**832.818.276.182**	**975.604.635.713**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay			
Ông Huỳnh Xuân Đạo - Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.140.000.000	-	1.140.000.000
Ông Huỳnh Kim Vũ - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	960.000.000	168.000.000	1.128.000.000
Ông Phan Tấn Đạt - Thành viên Hội đồng quản trị	-	101.333.000	101.333.000
Ông Nguyễn Quốc Phòng - Thành viên Hội đồng quản trị	-	66.667.000	66.667.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng - Thành viên Hội đồng quản trị	-	168.000.000	168.000.000
Ông Phạm Quốc Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	840.000.000	168.000.000	1.008.000.000
Ông Nguyễn Hùng Thắng - Người phụ trách, thư ký Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	840.000.000	36.000.000	876.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt - Phó Giám đốc	280.000.000	-	280.000.000
Ông Phạm Thái Hợp - Phó Giám đốc	560.000.000	-	560.000.000
Ông Nguyễn Như Thạch - Phó Giám đốc	560.000.000	-	560.000.000
Ông Hoàng Đăng Quốc Vĩnh - Phó Giám đốc	550.000.000	-	550.000.000
Ông Trần Quốc Triều - Kế toán trưởng	840.000.000	-	840.000.000
Ông Huỳnh Đường Tài - Trưởng Ban kiểm soát	600.000.000	-	600.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trà - Thành viên Ban kiểm soát	-	126.000.000	126.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc - Thành viên Ban kiểm soát	-	126.000.000	126.000.000
Cộng	**7.170.000.000**	**960.000.000**	**8.130.000.000**
Năm trước			
Ông Huỳnh Xuân Đạo - Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.140.000.000	-	1.140.000.000
Ông Huỳnh Kim Vũ - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	960.000.000	168.000.000	1.128.000.000
Ông Nguyễn Quốc Phòng - Thành viên Hội đồng quản trị	-	168.000.000	168.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng - Thành viên Hội đồng quản trị	-	168.000.000	168.000.000
Ông Phạm Quốc Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	840.000.000	168.000.000	1.008.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt - Phó Giám đốc	840.000.000	-	840.000.000
Ông Nguyễn Hùng Thắng - Người phụ trách, thư ký Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	840.000.000	36.000.000	876.000.000
Ông Trần Quốc Triều - Kế toán trưởng	593.333.333	-	593.333.333
Ông Huỳnh Đường Tài - Trưởng Ban kiểm soát	600.000.000	-	600.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trà - Thành viên Ban kiểm soát	-	126.000.000	126.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc - Thành viên Ban kiểm soát	-	126.000.000	126.000.000
Cộng	**5.813.333.333**	**960.000.000**	**6.773.333.333**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là cổ đông nắm giữ chiếm 49,08% vốn điều lệ của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh với Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tạm phân phối cổ tức	23.030.000.000	-
Trả cổ tức	-	46.060.000.000

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu khai thác đá vật liệu xây dựng (chiếm trên 90% tổng doanh thu) và toàn bộ sản phẩm được tiêu thụ tại Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Số năm trước của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đã được điều chỉnh lại theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa số 892/TB-KVXIII ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII. Các điều chỉnh liên quan đến việc phân bổ vật tư, phụ tùng sử dụng dài hạn.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh này đến số liệu so sánh như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản dài hạn	200	345.024.049.747	527.750.000	345.551.799.747
Tài sản dài hạn khác	260	250.331.983.385	527.750.000	250.859.733.385
Chi phí trả trước dài hạn	261	245.001.335.212	527.750.000	245.529.085.212
Tổng cộng tài sản	270	714.873.714.168	527.750.000	715.401.464.168
Vốn chủ sở hữu	400	529.520.069.189	527.750.000	530.047.819.189
Vốn chủ sở hữu	410	529.520.069.189	527.750.000	530.047.819.189
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(22.465.379.343)	527.750.000	(21.937.629.343)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(22.465.379.343)	527.750.000	(21.937.629.343)
Tổng cộng nguồn vốn	440	714.873.714.168	527.750.000	715.401.464.168
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	972.910.155.918	(527.750.000)	972.382.405.918
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	301.708.278.010	527.750.000	302.236.028.010
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	236.163.964.029	527.750.000	236.691.714.029
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(23.254.056.093)	527.750.000	(22.726.306.093)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(23.254.056.093)	527.750.000	(22.726.306.093)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(497)	11	(486)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(497)	11	(486)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	(23.254.056.093)	527.750.000	(22.726.306.093)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(11.406.063.082)	527.750.000	(10.878.313.082)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12.831.806.909	(527.750.000)	12.304.056.909

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Biên Hòa, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Ngọc Mai Phương	**Trần Quốc Triều**	**Huỳnh KimVũ**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**